

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	78.172.542.364	76.026.014.506
Tiền	111		1.672.542.364	2.526.014.506
Các khoản tương đương tiền	112		76.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		234.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02a	234.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.435.456.272	85.013.637.878
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	29.194.246.249	28.719.264.002
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.155.457.000	1.013.297.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	43.460.980.187	55.281.076.876
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.375.227.164)	-
Hàng tồn kho	140		63.144.019.902	61.653.035.586
Hàng tồn kho	141	05	63.144.019.902	61.653.035.586
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.982.649.428	6.138.215.260
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.732.903.757	4.888.469.589
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.249.745.671	1.249.745.671
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.978.543.419.674	1.988.386.953.975
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.158.540.463	10.158.540.463
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.158.540.463	10.158.540.463
Tài sản cố định	220		41.923.393.904	42.529.801.575
Tài sản cố định hữu hình	221	06	41.923.393.904	42.529.801.575
- Nguyên giá	222		78.886.846.790	78.353.494.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.963.452.886)	(35.823.692.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.136.452.242	1.039.988.151
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	07	1.136.452.242	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02b	1.903.819.370.784	1.910.247.725.637
Đầu tư vào công ty con	251		286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		745.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.494.389.888)	(7.066.035.035)
Tài sản dài hạn khác	260		21.505.662.281	24.410.898.149
Chi phí trả trước dài hạn	261	08	21.505.662.281	24.410.898.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.428.758.087.640	2.439.697.857.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.756.867.125	42.246.901.682
Nợ ngắn hạn	310		42.629.667.125	42.119.701.682
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	29.624.327.667	31.089.305.544
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.312.952.636	3.796.668.126
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	207.915.875	45.865.932
Phải trả người lao động	314		716.744.456	2.278.330.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1.679.682.521	1.124.121.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.711.577.293	1.167.275.455
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	226.019.966	243.322.472
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	13	1.150.446.711	2.374.812.746
Nợ dài hạn	330		127.200.000	127.200.000
Phải trả dài hạn khác	337		127.200.000	127.200.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.386.001.220.515	2.397.450.955.523
Vốn chủ sở hữu	410	14	2.386.001.220.515	2.397.450.955.523
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.368.664.130.241	2.368.664.130.241
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.337.090.274	28.786.825.282
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		28.786.825.282	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.449.735.008)	28.786.825.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.428.758.087.640	2.439.697.857.205

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Lũy kế từ ngày 8/12/2016 đến 31/3/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.647.820.825	18.501.639.736
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	2.647.820.825	18.501.639.736
Giá vốn hàng bán	11	1.426.126.066	17.728.696.735
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.221.694.759	772.943.001
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.155.166.545	12.203.507.315
Chi phí tài chính	22	6.524.198.267	-
Chi phí bán hàng	25	564.208.162	1.045.585.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.738.335.337	7.098.938.601
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30	(11.449.880.462)	4.831.926.062
Thu nhập khác	31	145.454	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	145.454	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(11.449.735.008)	4.831.926.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	852.819.185
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	(11.449.735.008)	3.979.106.877

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/3/2017
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(11.449.735.008)	4.831.926.062
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.139.760.398	1.238.468.864
Các khoản dự phòng	03	11.803.582.017	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	95.843.414	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.152.172.944)	(12.203.507.315)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(5.562.722.123)	(6.133.112.389)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(508.110.369)	(19.751.678.275)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.490.984.316)	6.332.344.639
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.638.562.043	(756.342.285.469)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.968.726.777	1.333.969.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	1.182.915.665
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.224.455.360)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(4.178.983.348)	(773.943.677.478)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(693.307.727)	(35.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.781.592.318
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(170.480.000.000)	
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	158.480.000.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	196.297.661.882
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.018.803.587	10.673.790.720
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	6.325.495.860	226.718.044.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/3/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	2.146.512.512	(547.225.632.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.026.014.506	821.531.728.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.346	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>78.172.542.364</u>	<u>274.306.096.263</u>

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hán



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 467B/BYT-QĐ ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100109385 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2011 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 5) chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần ngày 8 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại địa chỉ: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 2.370.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty bao gồm:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty mẹ Tổng Công ty Dược Việt Nam Bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ Dược	Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
- Văn phòng Đại diện	Số 126A Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	
2. Đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập		
- Trung tâm Dịch vụ TM Dược Mỹ phẩm	Số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

3. Công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết và công ty khác của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02b.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với nợ phải thu) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

4.2 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá lại khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 và được phê duyệt theo Quyết định số 2757/QĐ-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ngày 30/6/2017. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển sang Công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

7.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và các điều chỉnh do đánh giá lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Bộ Y tế phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào hoạt động chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

7.2 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận chuyển	08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Bộ Y tế phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

9.1 Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu - ngày 8/12/2016).

9.2 Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 03 (ba) năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ dựa trên thực tế kết quả thực hiện công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

13.3 Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ lợi tức được thỏa thuận tương ứng với thời gian góp vốn và số vốn góp hợp tác kinh doanh.

13.4 Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất tiền gửi.

13.5 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty liên quan đề cập tới là công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	156.654.636	549.093.740
Tiền gửi ngân hàng	1.515.887.728	1.976.920.766
Các khoản tương đương tiền	76.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	<u>78.172.542.364</u>	<u>76.026.014.506</u>

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

02a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	234.480.000.000	222.480.000.000
Cộng	<u>234.480.000.000</u>	<u>222.480.000.000</u>

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND			VND	VND	VND	
<i>Công ty con</i>										
Công ty CP Dược phẩm TW CPC1	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	(**)	13.721.550	65,41%	138.997.108.326	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	(**)	12.122.500	66,35%	123.241.224.756	-	(**)
Công ty CP Dược TW 3	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)	1.137.500	65,00%	23.954.815.068	-	(**)
Cộng			286.193.148.150	-	(**)			286.193.148.150	-	(**)
<i>Công ty liên kết</i>										
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	9.830.459	22,87%	477.969.183.365	-	619.318.917.000	9.830.459	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)	232.398	29,99%	201.182.470.211	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)	3.888.167	29,86%	98.058.047.634	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 25	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)	3.780.000	28,43%	44.983.510.213	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TW 3 (*)	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	123.187.354.000	1.687.498	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	825.000	42,38%	14.814.901.439	-	(**)	825.000	42,38%	14.814.901.439	-	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	450.000	25,00%	4.265.731.893	(43.881.139)	(**)	450.000	25,00%	4.265.731.893	(182.910.586)	(**)
Cộng			886.045.709.500	(43.881.139)	(**)			886.045.709.500	(182.910.586)	(**)

02b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần năm giữ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư khác										
Công ty cổ phần SANOFI Việt Nam	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	17.300.000	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	276.976.260.000	3.528.360	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (*)	3.562.650	14,08%	139.411.862.876	-	202.002.255.000	3.562.650	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty cổ phần dược phẩm TW1- Pharbaco	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	5.699.790	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (*)	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	65.014.998.400	1.826.264	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(11.424.573.160)	34.598.342.700	1.579.833	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty cổ phần Dược liệu TW 2	1.680.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	1.680.000	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty cổ phần dược phẩm TW2	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	(**)	1.356.650	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	713.750	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	450.000	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm VN	2.000	5,26%	9.877.855.768	-	(**)	2.000	5,26%	9.877.855.768	-	(**)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (*)	450.345	15,01%	9.231.455.589	(2.025.935.589)	7.205.520.000	450.345	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	166.670	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	166.670	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty cổ phần DP Yên Bái	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	243.220	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Cộng			<u><u>745.074.903.022</u></u>	<u><u>(13.450.508.749)</u></u>	<u><u>(**)</u></u>			<u><u>745.074.903.022</u></u>	<u><u>(6.883.124.449)</u></u>	<u><u>(**)</u></u>
Tổng cộng			<u><u>1.917.313.760.672</u></u>	<u><u>(13.494.389.888)</u></u>	<u><u>(**)</u></u>			<u><u>1.917.313.760.672</u></u>	<u><u>(7.066.035.035)</u></u>	<u><u>(**)</u></u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này để thuyết minh thông tin vì đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, trong kỳ số lượng giao dịch cổ phiếu ít do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	28.343.414.472	28.179.932.974
Công ty CPDP Trung ương 1 - Pharbaco	221.224.253	-
Văn phòng đại diện Abbott Laboratories SA tại TP.HCM	297.500.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	332.107.524	539.331.028
Cộng	<u>29.194.246.249</u>	<u>28.719.264.002</u>

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	25.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.620.400.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	6.857.610.964	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	2.613.146.111	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	1.016.553.000	314.319.046
Phải thu khác	353.270.112	353.270.112
Cộng	<u>43.460.980.187</u>	<u>55.281.076.876</u>

05. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	285.003.213	356.359.901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.979.260.954	1.471.360.089
Hàng hóa	59.879.755.735	59.825.315.596
Cộng	<u>63.144.019.902</u>	<u>61.653.035.586</u>

06. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.241.198.462	1.060.151.567	78.353.494.063
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091				360.989.091
Mua sắm mới				172.363.636	172.363.636
Số dư cuối kỳ	<u>51.075.534.260</u>	<u>22.337.598.865</u>	<u>4.241.198.462</u>	<u>1.232.515.203</u>	<u>78.886.846.790</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	1.877.214.870	553.921.166	35.823.692.488
Khấu hao trong kỳ	414.376.806	560.649.978	118.193.577	46.540.037	1.139.760.398
Số dư cuối kỳ	<u>27.552.557.032</u>	<u>6.815.026.204</u>	<u>1.995.408.447</u>	<u>600.461.203</u>	<u>36.963.452.886</u>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.363.983.592	506.230.401	42.529.801.575
Số dư cuối kỳ	<u>23.522.977.228</u>	<u>15.522.572.661</u>	<u>2.245.790.015</u>	<u>632.054.000</u>	<u>41.923.393.904</u>



07. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/3/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	1.039.988.151	68.439.512.390
Chuyển sang tài sản cố định	520.944.091	961.550.029
Chuyển sang chi phí trả trước	(360.989.091)	-
	(63.490.909)	-
Số dư cuối kỳ	1.136.452.242	69.401.062.419

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án nâng cấp Trung tâm nghiên cứu và phát triển KHCN Dược	161.110.000	64.645.909
Cộng	1.136.452.242	1.039.988.151

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Giá trị lợi thế kinh doanh VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	21.900.835.277	2.510.062.872	24.410.898.149
Tăng trong kỳ	-	206.961.945	206.961.945
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	63.490.909	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(2.856.630.688)	(319.058.034)	(3.175.688.722)
Số dư cuối kỳ	19.044.204.589	2.461.457.692	21.505.662.281

09. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	29.160.234.792	29.064.380.574
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp HANCIC	-	1.599.947.500
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbac	440.017.380	143.342.201
Các nhà cung cấp khác	24.075.495	281.635.269
Cộng	29.624.327.667	31.089.305.544

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	379.236.139	(379.236.139)	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	541.807.528	(379.757.585)	207.915.875
Tiền thuê đất	-	338.655.942	(338.655.942)	-
Các khoản khác phải nộp khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	45.865.932	1.263.699.609	(1.101.649.666)	207.915.875

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	267.051.351	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.073.052.699	517.402.004
Cộng	1.679.682.521	1.124.121.151

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	226.019.966	243.322.472
Cộng	226.019.966	243.322.472

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Số dư đầu kỳ	2.374.812.746	6.938.131
Sử dụng trong kỳ	(1.224.366.035)	
Số dư cuối kỳ	1.150.446.711	6.938.131

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	2.368.664.130.241			28.786.825.282	2.397.450.955.523
Lợi nhuận trong kỳ				(11.449.735.008)	(11.449.735.008)
Tăng giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.368.664.130.241	-	-	17.337.090.274	2.386.001.220.515

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	201,37	17.105,69

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng bao gồm:

	<u>Quý I Năm 2018 VND</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND</u>
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.112.351.745	4.248.310.382
Doanh thu bán hàng	191.169.080	14.253.329.354
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	344.300.000	-
Cộng	<u>2.647.820.825</u>	<u>18.501.639.736</u>

Doanh thu thuần:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.112.351.745	4.248.310.382
Doanh thu bán hàng	191.169.080	14.253.329.354
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	344.300.000	-
Cộng	<u>2.647.820.825</u>	<u>18.501.639.736</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I Năm 2018 VND</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND</u>
Giá vốn dịch vụ	1.396.811.017	3.391.873.255
Giá vốn hàng bán	29.315.049	14.336.823.480
Cộng	<u>1.426.126.066</u>	<u>17.728.696.735</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I Năm 2018 VND</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.610.652.144	10.666.246.818
Cổ tức được chia	2.541.520.800	567.830.137
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.993.601	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.543.902
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	33.861.801
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	928.024.657
Cộng	<u>7.155.166.545</u>	<u>12.203.507.315</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư TC	6.428.354.853	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa TH	95.843.414	-
Cộng	6.524.198.267	-

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Chi phí nhân viên	275.178.422	494.296.157
Chi phí vật liệu, bao bì	6.009.500	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	31.212.974	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.143.538	543.989.496
Chi phí bán hàng khác	19.663.728	7.300.000
Cộng	564.208.162	1.045.585.653

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.146.189.883	3.127.718.732
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	166.739.667	513.669.250
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.591.249.059	1.895.060.846
Thuế, phí và lệ phí	504.348.934	40.500.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.375.227.164	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.588.092	129.667.701
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	818.992.538	1.392.322.072
Cộng	12.738.335.337	7.098.938.601

22. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Thu nhập khác	145.454	-
Cộng	145.454	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.449.735.008)	4.831.926.062
Các khoản điều chỉnh tăng	6.739.927.714	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.809.320.800	567.830.137
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.519.128.094)	4.264.095.925
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	852.819.185

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Giá trị giao dịch	
	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Công ty con		
Công ty CP dược TW3		
Cung cấp dịch vụ	19.090.909	19.090.909
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	76.500.000	98.630.137
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	-
Công ty CP dược phẩm TW CPC1		
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	11.275.783.712
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	267.800.000	-
Công ty CP dược phẩm TW Codupha		
Cổ tức được chia	-	8.485.750.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	10.026.949.921
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	1.686.588.000	-
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000
Công ty CP Dược Danapha		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	197.260.274
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Cổ tức được chia	-	5.832.250.000

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP chuyển đổi từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ 8/12/2016 và năm tài chính 2017 được tính từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 nên số liệu cùng kỳ năm trước làm số so sánh trên BCTC quý I năm 2018 là số liệu từ ngày 8/12/2016 đến ngày 31/3/2017.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

